**NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG**

Số 1(255)-2017

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **HỘI THẢO "*GIỮ GÌN SỰ TRONG SÁNG CỦA TIẾNG VIỆT TRÊN CÁC PHƯƠNG TIỆN THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG*"** |  |
| ĐINH THẾ HUYNH | Các cơ quan báo chí và nhà báo gương mẫu với sự nghiệp quan trọng, vẻ vang: chăm lo, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt | 1 |
| VŨ ĐỨC ĐAM | Cần quan tâm và có hành động thiết thực hơn nữa đối với việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt | 9 |
| NGUYỄN THẾ KỶ | Ngôn ngữ trên các phương tiện thông tin đại chúng: những vấn đề đặt ra cho hôm nay | 12 |
| NGUYỄN VĂN HIỆP | Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt trên các phương tiện truyền thông đại chúng | 16 |
| *On preserving the purity of the Vietnamese language in the mass media* |
| NGUYỄN VĂN KHANG | Những vấn đề về *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt* trên các phương tiện truyền thông hiện nay | 20 |
| *Issues of preserving Vietnamese language’s purity in current mass media* |
| TRẦN MINH HÙNG | Việc xử lí tên riêng nước ngoài trên một số báo mạng điện tử tiếng Việt hiện nay | 26 |
| *Some problems of writing foreign proper names on some Vietnamese e-newspaper on today* |
|  | **NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC** |  |
| ĐỖ THỊ THU HƯƠNG | Quan hệ đồng nghĩa-trái nghĩa trong hệ thống thành ngữ tiếng Việt*Synonymy and antonymy relations in Vietnamese idioms system* | 32 |
| NGUYỄN ĐÌNH HIỀN | Bàn về một số chữ Hán viết nhầm trong *Từ điển tiếng Việt* | 38 |
| *About the chinese incorrect characters in vietnamese dictionary* |  |
| DƯƠNG XUÂN QUANG | Về các biến thể cú pháp thêm xen trợ từ nhấn mạnh trong tiếng Việt | 45 |
| *Syntactic variants by expletive of focus particle in vietnamese language* |
| VŨ THỊ HỒNG TIỆP | Tương tác của diễn ngôn báo chí qua tiêu đề và sapô | 53 |
| *Interaction of media discourse through the title and sapo* |
| TRẦN VĂN NAM | Ẩn dụ ý niệm *tình yêu là cây cỏ* trong “Thi nhân Việt Nam” | 60 |
| *Conceptual metaphor* love are the *plants in* “Thi nhân Việt Nam” |
|  | **NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ** |  |
| NGUYỄN LÂN TRUNG và NHÓM NGHIÊN CỨU | Đóng góp của các ngành Tâm lí học và Ngôn ngữ học vào việc định hình Đường hướng Kiến tạo-Hành động trong Giáo dục ngoại ngữ | 66 |
| *Contributions of psychology and linguistics to the formulation of the constructive action approach in foreign language education* |
| NGUYỄN TÔ CHUNG | Tìm hiểu biểu thức ẩn dụ với "*Ue/trên*" và "*Shita/dưới*" trong tiếng Nhật (có liên hệ với tiếng Việt | 75 |
| *Metaphorical expressions with “ue/up” – “shita/down” in japanese language (relating them with vietnamese ones* |
|  | **NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG** |  |
| HỮU ĐẠT | Một số cách kết hợp từ theo xu hướng “lạ hóa”trong thơ Việt Nam giai đoạn từ 1986 đến nay | 81 |
| *Some combination of words follow tendency “strangeness” in Vietnamese’s poetry in the period form 1986 to now* |
|  | **NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA** |  |
| NGUYỄN PHƯỢNG ANH | Vị trí địa lí của xứ Đoài từ hệ thống địa danh hai huyện Thạch Thất và Ba Vì | 87 |
| *Xu Doai‘s geographical position from place name system of thach that and Ba Vi district* |
| LÊ HẠNH NHI | Địa danh trong ca dao Quảng Ngãi | 92 |
| *Place names of Quang Ngai folk verses* |
|  | **NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM** |  |
| ĐẶNG MINH TÂM | Sự hình thành, phát triển lớp từ ngữ chỉ tên dòng họ của tộc người Êđê ở Tây Nguyên | 97 |
| *The process of establishment and development of word choice used for surnames of Êđê ethics group in Tây Nguyên, Vietnam* |
|  | TỔNG MỤC LỤC 2016 | 103 |

**NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG**

Số 2(256)-2017

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC** |  |
| LÊ QUANG THIÊM | Sự phát triển hệ thuật ngữ tiếng Việt thời kì 1976-2005 và định hướng chuẩn hóa | 3 |
| *The development of Vietnamese terminology system in the period 1976-2005 and implications for standardiztion* |
| TRỊNH CẨM LAN | Đa phương ngữ địa-xã hội như một hướng giải mã bản sắc tiếng Hà Nội hiện nay | 10 |
| *Multi- geo-sociolect as a way for decoding characteristics of the current Hanoi dialect* |
| LÊ KÍNH THẮNG | Câu tồn tại tiếng Việt nhìn từ bình diện cấu trúc cú pháp và cấu trúc tham tố | 19 |
| *Existential sentences in the Vietnamese language from the perspectives of syntax and argument structures* |
| LÊ KIỀU NGA | Tìm hiểu thanh điệu Nam Bộ trên truyền hình thành phố Hồ Chí Minh | 24 |
| *An investigation on the tones of the southern accent on Ho Chi Minh city television (HTV)* |
| NGUYỄN THỊ HIỀN | Hoán dụ ý niệm "bộ phận cơ thể người" trong tiếng Việt | 30 |
| *Conceptual metonymy related to “body organs” in the Vietnamese language* |
| NGUYỄN THU THỦY | Ẩn dụ tình thái trong một số văn bản khoa học xã hội tiếng Việt | 35 |
| *Modal metaphors in some Vietnamese social sciences discourses* |
| VŨ THỊ MINH HUYỀN | Một số vấn đề về ngôn ngữ học pháp luật | 40 |
| *Some issues in legal linguistics* |
|  | **NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ** |  |
| NGÔ PHƯƠNG ANH | Ngữ điệu tiếng Anh và việc giảng dạy ngữ điệu tiếng Anh cho người Việt | 44 |
| *English intonation and teaching English intonation to Vietnamese learners of English* |
| NGUYỄN THỊ HOÀI | Một số vấn đề về chuyển dịch thuật ngữ chỉ bệnh Anh-Việt | 52 |
| *Some issues in translating English pathological terms into Vietnamese* |
| NGUYỄN THỊ HẰNG NGA - | Bàn thêm về định danh sự vật (qua một số thuật ngữ Anh-Việt) | 56 |
| NGUYỄN THỊ HỢP | *Further discussions about how to name things (on some English terms and Vietnamese equivalents)* |
| LÝ THỊ THANH BÌNH | Phương pháp dạy học khẩu ngữ tiếng Hán sơ cấp bằng tranh cho sinh viên Việt Nam | 61 |
| *Methods of teaching elementary spoken Chinese to Vietnamese students by using pictures* |
| PHAN THỊ NGỌC LỆ | Ảnh hưởng tiêu cực của sự khác biệt tri nhận về ý nghĩa số trong danh từ đối với việc diễn đạt tiếng Anh của người Việt | 66 |
| *Negative effects of cognitive differences in the countability of nouns to English expressions of the Vietnamese* |
| TRẦN GIA NGUYÊN THY | Động cơ và chiến lược học ngoại ngữ 2: trường hợp sinh viên khoa tiếng Pháp trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng | 72 |
| *Motivation and strategies in learning a second foreign language - the case of students at the French Department, University of Danang* |
| PHẠM THU HÀ | Chính sách giáo dục tiếng Anh ở Thái Lan qua các thời kì | 75 |
| *The history of English language policies in Thailand* |
|  | **NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG** |  |
| NGUYỄN THỊ HOA | Đặc điểm xưng hô của vai giao tiếp nông dân trong tác phẩm *Mảnh đất lắm người nhiều ma* | 81 |
| *Addressing forms by peasants in the novel “A land of people and ghosts”* |
| ĐOÀN TIẾN LỰC | Đối thoại trong văn bản truyện kể văn học và văn bản truyện kể điện ảnh: so sánh-nhận diện | 86 |
| *Dialogues in literature and in cinema: identification and comparison* |
|  | **NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA** |  |
| ĐỖ THÙY TRANG | Một số cách thức tạo từ lóng của giới trẻ trên báo chí hiện nay | 90 |
| *Formation of youth slangs in the Vietnamese press* |
|  | **NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM** |  |
| NGUYỄN TRUNG KIÊN | Dân tộc Mông và tiếng Mông ở Việt Nam | 98 |
| *The HMông and their language in Vietnam* |

**NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG**

Số 3(257)-2017

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| VŨ THỊ THANH NHÃ | Phân tích nhu cầu ngôn ngữ trong việc thiết kế chương trình tiếng Anh chuyên ngành | 3 |
| *The role of language needs analysis in developing English for Specific Purposes Courses* |
| LẠI THỊ PHƯƠNG THẢO | Cấu trúc nghĩa của sự tình tri nhận trong tiếng Anh (liên hệ với tiếng Việt) | 8 |
| *Semantic structures of cognition situation in English (in comparison with those in Vietnamese)* |
| MAI THỊ LOAN | Áp dụng lí thuyết điển mẫu để chuẩn hóa thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt | 16 |
| *Prototype theory and standardization of the Vietnamese legal terms on intellectual property* |
| NGÔ THỊ KHÁNH NGỌC | Ẩn dụ ý niệm về sự sợ hãi trong thành ngữ tiếng Việt và tiếng Anh | 21 |
| *Conceptual metaphors of fear in Vietnamese and English idioms* |
| NGUYỄN THỊ VÂN ANH | Đặc điểm cú pháp và ngữ nghĩa của danh ngữ tiêu đề bài báo tiếng Anh trong lĩnh vực công nghệ thông tin | 25 |
| *The syntactic and semantic features of noun phrases in English information technology newspaper headlines* |
| NGUYỄN MAI HOA | Đặc trưng văn hóa dân tộc thể hiện qua các thành ngữ so sánh ngang bằng tiếng Anh và tiếng Việt | 32 |
| *Cultural features revealed through equal comparisons in English and Vietnamese idioms* |
| BÙI THỊ ÁNH NGỌC | Cách thức tiếp nhận lời khen trong tiếng Anh từ góc độ giới (qua bộ phim truyền hình Mỹ "Ugly Betty") | 37 |
| *Gender-bases differences in compliment responses (in the American comedy TV-series "Ugly Betty")* |
| HOÀNG THỊ THANH HOÀ | Chính sách ngôn ngữ của các quốc gia đa ngôn ngữ: chính sách ngôn ngữ của Hoa Kỳ | 42 |
| *Language policy in multilingual nations: a case study of the USA* |
| NGUYỄN ĐẶNG NGUYÊN HƯƠNG | Phản hồi sửa lỗi của giáo viên và việc tiếp nhận của sinh viên trong giờ thực hành nói tiếng Anh tại trường Đại học Luật Hà Nội | 47 |
| Corrective feedback and uptake patterns in english speaking lessons |
| LÊ THỊ PHƯƠNG | Hiệu quả của việc chữa lỗi tập trung và mức độ chính xác trong bài viết của sinh viên nhiệm vụ chiến lược | 52 |
| *Effectiveness of teacher focused corrective feedback on improving the accuracy of isp student writing* |
| NGUYỄN QUỲNH HOA | Giảng dạy theo định hướng bám sát đề thi giúp sinh viên hệ không chuyên ngữ đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh | 55 |
| *Applying exam-oriented teaching strategy to help non-english major students meet the program outcome standard for English* |
| PHẠM THU HÀ | Hoạt động nói để luyện tập cấu trúc mệnh đề quan hệ (trường hợp sinh viên không chuyên tiếng Anh ở Đại học Quốc gia Hà Nội) | 60 |
| *Relative clause speaking activities (for non-english-major students in vietnam national university, Hanoi)* |
| NGUYỄN THANH VÂN | Phát triển chuyên môn giảng dạy ngoại ngữ qua nhóm nghiên cứu cải tiến dạy học | 64 |
| *Teachers’ professional development throught collaborative action research* |
| NGUYỄN THỊ HẰNG NGA - HOÀNG MINH NGUYỆT | Để tăng khả năng đọc hiểu, cần giản thiểu văn bản ngoại ngữ | 68 |
| *Simplify foreign language texts to improve readability* |
| BÙI THỊ KIM NGÂN | Chứng sợ viết tiếng Anh của sinh viên năm thứ nhất hệ nhiệm vụ chiến lược ĐHQG Hà Nội: nguyên nhân và giải pháp | 72 |
| *Writing anxiety among isp first-year students, VNU: causes and solutions* |
| VŨ THỊ BÍCH ĐÀO | Tác động của tiếng mẹ đẻ đối với việc dịch Việt-Anh (trường hợp sinh viên năm thứ nhất Đại học Quốc gia Hà Nội) | 76 |
| *The mothertouge interference on how freshmen at VNU-HANOI translate phrase and sentences from Vietnamese into English* |
| NHẠC THANH HƯƠNG | Vấn đề tổ chức dạy-học tiếng Anh chuyên ngành pháp lí tại trường Đại học Luật Hà Nội | 81 |
| *Teaching and learning legal English situations in the context of Hanoi Law University* |
| TRẦN THỊ THU HIỀN | Sử dụng hoạt động nhóm để tăng cường tính tích cực và chủ động của sinh viên trong giờ học tiếng Anh | 84 |
| *A study of group work activity to motivate the proactiveness of students in studying English* |
|  | **NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC** |  |
| VŨ KIM BẢNG - ĐINH THỊ HẰNG | Đặc điểm trường độ trong ngữ điệu vui và buồn của phát ngôn tiếng Việt | 88 |
| *Durations of the Vietnamese intonations with happy and sad emotional states* |
|  | **NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ** |  |
| NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG | Sử dụng từ vay mượn từ tiếng Anh trên các phương tiện truyền thông đại chúng ở Việt Nam | 93 |
| *The usage of English borrowing words on means of mass media in Vietnam* |
|  | **NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA** |  |
| MAI THỊ HẢO YẾN | Nét văn hóa ứng xử trong cách dùng ngôn ngữ của cư dân vùng ven biển Quảng Xương, Thanh Hóa | 96 |
| *A feature of culture in the language usage of coastal residents at Quang Xuong - Thanh Hoa* |

**NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG**

Số 4(258)-2017

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **KỈ NIỆM 127 NĂM NGÀY SINH CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH** |  |
| nguyỄn lai | Sức mạnh động lực thực tiễn mở ra xu thế hội nhập trong tầm nhìn ngôn ngữ Hồ Chí Minh | 3 |
| *Practical motivation to open integration in the language vision of Ho Chi Minh* |
| PHẠM NGUYÊN NHUNG | Chiến lược giao tiếp trong lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh | 8 |
| *Communication strategy in the call of president Hồ Chí Minh* |
|  | **NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC** |  |
| TRẦN THỊ OANH | Quan niệm về biểu thức so sánh trong tiếng Việt | 12 |
| *The notion of comparison exppession in Vietnamese* |
| TRẦN THỊ THANH HƯƠNG | Biểu đạt quyền lực trong lời đánh giá của giám khảo truyền hình thực tế | 16 |
| *Expression of power in evaluations of judges on reality TV* |
| ĐỖ PHƯƠNG LÂM - NGUYỄN THỊ QUỲNH VÂN | Sự Việt hóa về hình thức của từ ngữ mượn Ấn - Âu trong tiếng Việt ngày nay | 25 |
| *Vietnamization of Indo-European* *borrowed words in Vietnamese today* |
| TẠ THỊ THANH TÂM | Về thuật ngữ hành chính tiếng Việt | 29 |
| *Administrative terms in Vietnamese* |
| TRẦN ANH TƯ | Thanh điệu tiếng Việt trong hát ví Nghệ Tĩnh | 34 |
| *Vietnamese tone in Hát ví in Nghệ Tĩnh* |
| TRẦN THỊ LAM THỦY | Vốn sống và vốn từ | 41 |
| *Vốn sống and word-hoards* |
| NGUYỄN THỊ HƯƠNG | Đặc điểm về nghĩa biểu hiện của câu với hạt nhân ngữ nghĩa là động từ ba diễn tố | 46 |
| *Expressive meaning of sentences with the semantic nuclear being a three actants verd* |
| LÊ THỊ HƯƠNG GIANG | Phương thức định danh dùng thành tố chỉ giống/loại chè kết hợp với các thành tố chỉ đặc điểm | 52 |
| *Identification method using elements denoting the kind of tea combined with elements denoting the characteristics of tea* |
| LÊ THỊ TỐ UYÊN | Một số vấn đề về ngôn ngữ trẻ em: hành động ngôn từ và hành động cầu khiến | 57 |
| *Some language issues of children: speech acts and requests* |
|  | **NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ** |  |
| NGUYỄN TÔ CHUNG | Tính phi đối xứng trong mở rộng nghĩa ẩn dụ tiếng Nhật | 64 |
| *Asymmetry in the meaning extension of Japanese metaphors* |
| LƯU VĂN NAM | Đặc điểm về cấu tạo và định danh của hệ thống từ ngữ chỉ vũ khí trong tiếng Anh | 68 |
| *An initial survey on formations and nominations of words for naming weapons in English* |
| PHẠM THỊ THU HƯƠNG | Phát triển kĩ năng viết của người Việt học tiếng Anh qua tương tác trên các trang web | 74 |
| *Developing writing skill of English learners in Vietnam with web-based-collaborative  writing tasks* |
|  | **NGÔN NGỮ VÀ VĂN CHƯƠNG** |  |
| LÊ HẢI ANH | Các phương tiện tu từ ngữ nghĩa trong kí Hoàng Phủ Ngọc Tường | 80 |
| *Rhetorical devices in Hoàng Phủ Ngọc Tường’s memoirs* |
|  | **NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM** |  |
| ĐOÀN THỊ TÂM | Từ thân tộc đặc biệt trong tiếng Êđê | 85 |
| *Kinship in the Êđê language* |

**NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG**

Số 5(259)-2017

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **KHOA NGOẠI NGỮ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT** |  |
| **TRÊN BƯỚC ĐƯỜNG HỘI NHẬP (2010-2017)** |
| NGUYỄN HOÀNG TUẤN | Định hướng nghiên cứu chuyên ngành ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Thủ Dầu Một | 4 |
| *Direction for English language studies at Thủ Dầu Một University* |
| LÊ THANH HOÀ | Quan điểm của giáo viên về việc sử dụng tiếng Việt trong lớp học tiếng Anh ở Việt Nam | 8 |
| *The perceptions of teachers toward the use of Vietnamese in English classes in Vietnam* |
| PHẠM HUY CƯỜNG | Các yếu tố tâm lí: đòn bẩy nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh ở Việt Nam | 13 |
| *Attention to affective factors: a boost to English language learning and teaching in Vietnam* |
| BẢO ĐẠT | Nâng cao chất lượng tài liệu dạy tiếng Anh: một số đề xuất | 17 |
| *Suggestions for improving English textbooks* |
| PHẠM THỊ THÚY TRÂM | Học tiếng Anh của sinh viên không chuyên: động lực và hiệu quả của Call | 22 |
| *Motivation of learning English and the effectiveness of using CALL among non- English majors* |
| THÁI BỬU TUỆ - LÊ HOÀNG KIM | Nâng cao năng lực tự học cho sinh viên học tiếng Anh tại Trường Đại học Thủ Dầu Một | 26 |
| *Enhancing self-study competences in learning English for students at Thủ Dầu Một University* |
| TRẦN THÙY LINH | Nâng cao chất lượng giảng dạy văn học để phát triển ngôn ngữ: trường hợp sinh viên chuyên tiếng Anh | 30 |
| *Language skills enhancement through literature teaching - a case study on English-majors* |
| NGUYỄN KHOA TRƯỜNG AN | Nhận thức của sinh viên về tầm quan trọng của việc học ngoại ngữ tại Trường Đại học Thủ Dầu Một | 34 |
| *Students’ perception of the importance of learning foreign languages at Thủ Dầu Một University* |
| TRẦN THỊ THANH MAI | Một số trò chơi ngôn ngữ trong giờ học tiếng Anh | 38 |
| *Some language games for English classes* |
| TỪ PHỤNG NGỌC | Viết chiêm nghiệm trong học tập phục vụ cộng đồng tại Khoa Ngoại ngữ Trường Đại học Thủ Dầu Một | 42 |
| *Reflection writing through service-learning at the faculty of foreign languages, Thu Dau Mot University* |
| ÂU MINH TRIẾT | Đối chiếu cấu trúc phần phụ trước của cụm danh từ trong tiếng Việt và tiếng Anh | 47 |
| *Contrastive analysis of front modifiers in noun phrases in Vietnamese and English* |
| ĐỖ HUY LIÊM | Tính tương đồng văn hóa của người Thái Lan và người Việt thông qua thành ngữ và tục ngữ | 50 |
| *Cultural similarities between Thai people and Vietnamese people: an investigation through idioms and proverbs* |
| VÕ KIM HÀ | “Nhà”: từ ý niệm đến từ ngữ | 55 |
| *“House”: from concept to words* |
| NGUYỄN THÀNH THÁI | Ẩn dụ tri nhận về “mẹ” trong những bài hát tiếng Việt nửa cuối thế kỉ XX và đầu thế kỉ XXI | 59 |
| *Conceptual metaphors of “mother” in the Vietnamese songs in the last half of the 20th century and the early 21stcentury* |
|  | **NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC** |  |
| NGUYỄN THỊ HỒNG NGA | Về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và quyền lực (qua đặc điểm tiêu đề diễn ngôn xã luận báo Nhân dân năm 1965) | 63 |
| *About the relationship between language and power (through the characteristics of title discourse of Nhan Dan Newspaper's editorials in 1965)* |
| HÀ THỊ CHUYÊN | Yếu tố dùng làm chuẩn so sánh trong tục ngữ dân tộc Tày | 68 |
| *Elements used as standards for comparison in Tay proverbs* |
|  | **NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ** |  |
| ĐỖ THỊ THU NGA | Đối chiếu mô hình cấu tạo từ của thuật ngữ tài chính Anh- Việt | 72 |
| *A contrastive study on the formation of English and Vietnamese financial terms at word level* |
|  | **NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA** |  |
| ĐẶNG THANH HẢI | Đặc điểm ngôn ngữ - văn hóa biểu hiện qua cấu tạo từ chỉ tên gọi cá vùng đồng bằng sông Cửu Long | 77 |
| *Linguistic and cultural characteristics embedded in lexical structures of fish names in the Mekong Delta* |

**NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG**

Số 6(260)-2017

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC** |  |
| NGUYỄN VĂN CHÍNH - ĐINH VĂN ĐỨC | Ngữ đoạn tiếng Việt tham chiếu từ một vài chứng tích ngữ pháp lịch sử | 3 |
| *Vietnamese phrases - An evidence-based reference of historical grammar* |
| NGUYỄN THỊ THU TRANG | Kết tử ***mà*** trong tiếng Việt | 13 |
| *The argumentative connector* ***mà*** *in Vietnamese* |
| CHU THỊ PHONG LAN | Chiến lược giao tiếp khi mặc cả trong mua bán của sinh viên (từ góc độ lịch sự) | 19 |
| *Communicative strategies in bargains in buying - selling of student (from politeness perspectives)* |
| NGUYỄN THỊ KHÁNH CHI | Hành động *xin lỗi* và hành động *khen* gián tiếp *rào đón* (trên ngữ liệu giao tiếp hàng ngày của người Nghệ Tĩnh) | 25 |
| *Indirect hedging apologizing and complimenting speech acts (based on daily communication of Nghe Tinh people)* |
| PHẠM NGỌC ĐOAN | Cấu trúc thành ngữ tiếng Việt trong phóng sự trên báo Đà Nẵng | 30 |
| *Structures of Vietnamese idioms in reportage on the Da Nang newspaper* |
| LÊ PHƯƠNG THẢO | Một vài đặc điểm của các từ ngữ chỉ màu sắc trong tiếng Anh và tiếng Việt | 34 |
| *Some characteristics in research on English and Vietnamese colour terms* |
|  | **NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ** |  |
| PHẠM THỊ THANH THÙY | Đánh giá dịch thuật bản dịch hiệp định xuyên Thái Bình Dương TPP theo mô hình của Peter Newmark | 39 |
| *Assessment of the Vietnamese translation of the Trans-pacific Partnership Agreement* |
| TRẦN THỊ VÂN YÊN | Hành động hỏi-cầu khiến trong tiếng Hàn | 46 |
| *Interrogative-imperative speech acts in the Korean language* |
|  | **NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG** |  |
| NGUYỄN THỊ HUỆ - TRẦN THỊ HƯƠNG | Ẩn dụ bản thể trong thơ Nguyễn Quang Thiều qua ý niệm *cơ thể con người là vật chứa đựng tình cảm* | 54 |
| *Ontological metaphors in the poems of Nguyen Gia Thieu through the conceptual metaphor* BODY IS A CONTAINER FOR EMOTIONS |
| VŨ THỊ LOAN | Đặc điểm thanh điệu trong thơ tự do Bằng Việt | 57 |
| *Characteristics of tones in free verse by Bang Viet* |
|  | **NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA** |  |
| LÃ XUÂN THẮNG | Một số mô hình lời chúc hiện nay | 60 |
| *Some current models of congratulation* |
| NGÔ THỊ THU HẰNG | Đặc trưng về xưng hô trong lời ca quan họ Bắc Ninh | 64 |
| *Features of addressing in Quan ho Bac Ninh lyrics* |
| ĐÀO THỊ PHƯƠNG | Ảnh hưởng của văn hóa đến việc phát triển năng lực tự chủ của người học ngôn ngữ | 68 |
| *Effects of culture on the development of language learner autonomy* |
|  | **NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM** |  |
| TẠ QUANG TÙNG | Từ âm vị học và âm tiết trong các ngôn ngữ nhóm Khơ Mú ở Việt Nam | 74 |
| *Phonological words and syllables in Kho Mu languages in Vietnam* |

**NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG**

Số 7 (261)-2017

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC** |  |
| LÂM QUANG ĐÔNG | Đánh giá ngôn ngữ trong văn bản khoa học tiếng Việt: Kết quả bước đầu | 3 |
| NGUYỄN THỊ HIÊN - HOÀNG THỊ DINH | Đặc điểm vốn từ của trẻ mẫu giáo lớn ở một số trường mầm non thành phố Hải Phòng | 15 |
| NGÔ THỊ THANH QUÝ | Một số vấn đề về dạy học tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số cấp Tiểu học vùng Tây Bắc | 20 |
| NGUYỄN THỊ THU THỦY | Thực trạng năng lực viết của học sinh dân tộc thiểu số cấp Tiểu học khu vực Tây Bắc | 25 |
| NGUYỄN DIỆU THƯƠNG - PHẠM HÙNG LINH | Nâng cao năng lực tiếng Việt cho học sinh trường Tiểu học Tả Ngài Chồ, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai | 31 |
| NGUYỄN KIẾN THỌ - ĐÀO THIỆN XUÂN | Vấn đề dạy học tiếng Việt cho học sinh dân tộc Mông tại xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái | 37 |
| TRẦN THỊ NGỌC | Đánh giá năng lực sử dụng tiếng Việt của học sinh tiểu học | 43 |
| TRẦN THỊ KIM HOA | Tìm hiểu khả năng sử dụng từ tiếng Việt của học sinh tiểu học dân tộc Tày | 48 |
| THẠCH THỊ LAN ANH | Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá năng lực học sinh môn tiếng Việt lớp 1 Công nghệ giáo dục | 52 |
| TRẦN THỊ NGỌC ANH | Định hướng nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số cấp Tiểu học vùng Tây Bắc | 57 |
|  | **NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ** |  |
| NGUYỄN ĐĂNG SƯU | Dịch thuật: Một vài điểm tối thiết | 62 |
| NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG | Khảo sát về dạy tiếng Anh chuyên ngành cho sinh viên báo chí trong thời kì hội nhập | 70 |
| PHẠM THỊ NGỌC | Phương tiện biểu hiện kính ngữ tiếng Hàn (đối chiếu với tiếng Việt) | 76 |
| ĐẶNG THỊ HƯƠNG THẢO | Nghĩa không gian của giới từ *over* | 86 |
|  | **NGÔN NGỮ VÀ VĂN CHƯƠNG** |  |
| NGÔ THU THỦY | Nhà văn Vi Hồng và ý thức giữ gìn ngôn ngữ, bản sắc văn hóa dân tộc | 94 |
|  | **NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA** |  |
| LÊ THỊ MINH THẢO | Những khác biệt về văn hóa xã hội phản ánh qua tên riêng nữ giới người Anh và người Việt | 99 |

**LANGUAGE & LIFE**

Vol 7(261)-2017

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **LINGUISTICS AND VIETNAMMESE LINGUISTICS** |  |
| LAM QUANG ĐONG | Evaluation of language used in Vietnamese academic papers: preliminary results | 3 |
| NGUYEN THI HIEN - HOANG THI DINH | Characteristics of the vocabulary of high - kindergarten children at some kindergartens in Hai Phong city | 15 |
| NGO THI THANH QUY | Some theoretical and practical issues of teaching Vietnamese to ethnic minority pupils in Northwestern primary schools | 20 |
| NGUYEN THI THU THUY | The competence in writing of ethnic minority pupils in Northwestern primary schools | 25 |
| NGUYEN DIEU THUONG - PHAM HUNG LINH | Developing the Vietnamese competence of ethnic minority students at Ta Ngai cho primary school - Muong Khuong district - Lao Cai province | 31 |
| NGUYEN KIEN THO - ĐAO THIEN XUAN | Teaching Vietnamese to the Mong ethnic students in Cat Thinh commune, Van Chan district, Yen Bai province | 37 |
| TRAN THI NGOC | Assessing the ability to use Vietnamese of primary school students | 43 |
| TRAN THI KIM HOA | Vietnamese competence of Tay primary school students | 48 |
| THACH THI LAN ANH | Building a set of criteria for assessing grade 1 primary school pupil’s ability for Vietnamese language educatiuonal technology | 52 |
| TRAN THI NGOC ANH | Orientation to improve the ability to use Vietnamese for ethnic minority pupils in the Northwest region | 57 |
|  | **FOREIGN AND NATIVE LANGUAGES** |  |
| NGUYEN ĐANG SUU | Translation: Some minimum necessties | 62 |
| NGUYEN THI THANH HUONG | A study on teaching English for special purposes to students of journalism in the period of integration | 70 |
| PHAM THI NGOC | Korean honorific expressions (in comparision with Vietnamese) | 76 |
| ĐANG THI HUONG THAO | The spatial sense of the preposition *over* | 86 |
|  | **LANGUAGE AND LITERATURE** |  |
| NGO THU THUY | Writer Vi Hong and his contribution to the preservation of the language and cultural identity of Vietnam | 94 |
|  | **LANGUAGE AND CULTURE** |  |
| LE THI MINH THAO | Socio-cultural differences between English and Vietnamese female names | 99 |

**NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG**

Số 8 (262)-2017

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC** |  |
| ĐỖ THỊ XUÂN DUNG | Ứng dụng phân tích diễn ngôn vào công tác dịch thuật văn bản chính trị-xã hội và đào tạo dịch thuật | 3 |
| NGUYỄN THỊ LỆ HẰNG | Hệ thống phụ âm đầu trong tiếng Lộc Hà, Hà Tĩnh | 9 |
| LA THỊ MỸ QUỲNH | Vai trò của quan hệ từ phụ thuộc “để” trong cấu trúc vị tố - tham thế | 15 |
| TRẦN THỊ THANH HẢI | Thành ngữ trong giao tiếp của người Quảng Bình | 21 |
| NGUYỄN THỊ HỒNG NGA | Diễn ngôn xã luận nhìn từ bình diện liên nhân (từ một số diễn ngôn xã luận báo Nhân dân giai đoạn 1965-1975) | 26 |
|  | **NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ** |  |
| NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG | Khảo sát về các phương thức nhấn mạnh ý trong các bài báo chủ đề chính trị của báo ‘The Guardian’ | 32 |
| TRIỆU THU HẰNG | Các hướng tiếp cận trong đánh giá dịch văn học | 41 |
| BÙI THỊ OANH | Đặc trưng văn hóa dân tộc qua từ ngữ chỉ trang phục trong thành ngữ tục ngữ tiếng Việt và tiếng Anh | 46 |
| NGUYỄN THỊ HƯƠNG LAN | Thể loại văn bản trong sách giáo khoa bậc tiểu học (sách tiếng Việt tiểu học ở Việt Nam và sách tiểu học tiếng Anh ở Singapore) | 53 |
| NGUYỄN LIÊN HƯƠNG | Ngữ nghĩa từ vựng của từ *đất* và *nước* trong tiếng Việt liên hệ đối chiếu với tiếng Anh | 60 |
| ĐOÀN THÚY QUỲNH | Sử dụng thơ vào việc dạy ngữ âm tiếng Anh cơ sở | 66 |
| NGUYỄN THỊ THANH | Động từ biểu thị tình thái đạo nghĩa “bắt buộc” trong thư tín thương mại tiếng Anh | 69 |
|  | **NGÔN NGỮ VÀ VĂN CHƯƠNG** |  |
| HOÀNG ĐĂNG TRỊ | Câu hỏi trong thơ Chế Lan Viên | 74 |
| NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH | Trường từ vựng xúc giác trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du | 79 |
| VŨ THỊ TUYẾT | Nghĩa biểu trưng của các từ ngữ chỉ quả trong ca dao tình yêu người Việt | 83 |
|  | **NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA** |  |
| PHẠM NGỌC HÀM | Ý nghĩa văn hóa của các từ phương vị Đông Tây Nam Bắc trong tiếng Hán và tiếng Việt | 89 |
|  | **NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM** |  |
| ĐẶNG VĂN BÌNH | Đặc điểm tên chỉ người trong tiếng Mnông | 96 |

**LANGUAGE & LIFE**

Vol 8(262)-2017

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **LINGUISTICS AND VIETNAMMESE LINGUISTICS** |  |
| DO THI XUAN DUNG | The implication of discourse analysis into translation of socio-political texts and translation training practice | 3 |
| NGUYEN THI LE HANG | The first consonants system in Loc Ha, Ha Tinh | 9 |
| LA THI MY QUYNH | The role of the subordinat if "để" in predicator - participant structure | 15 |
| TRAN THI THANH HAI | Idioms in communication of Quang Binh people | 21 |
| NGUYEN THI HONG NGA | Editorial discource from interpersonal aspect (an analysis from Nhan dan Newspaper's editorials in the 1965-1975 period) | 26 |
|  | **FOREIGN AND NATIVE LANGUAGES** |  |
| NGUYEN THI THANH HUONG | A study on ways of emphasizing in articles on politics of ‘The Guardian’ | 32 |
| TRIEU THU HANG | Approaches in literaty translation quality assessment | 41 |
| BUI THI OANH | Cultural and national features expressed via costume-denoting words in Vietnamese- English idioms and proverbs | 46 |
| NGUYEN THI HUONG LAN | Textual genres in elementary level textbooks (a comparison of Vietnamese and English language arts textbooks in Vietnam and Singapore) | 53 |
| NGUYEN LIEN HUONG | Lexical semantics of *land* and *water* in Vietnamese compared with English | 60 |
| DOAN THUY QUYNH | Poems in teaching basic English pronunciation | 66 |
| NGUYEN THI THANH | Lexical means of expressing deontic modality in English commercial correspondence | 69 |
|  | **LANGUAGE AND LITERATURE** |  |
| HOANG DANG TRI | Questions in Che Lan Vien's poems | 74 |
| NGUYEN THI MY HANH | Sense vocabulary in the Truyen Kieu of Nguyen Du | 79 |
| VU THI TUYET | Logos of words which indicate fruits in folk songs about love of Vietnamese | 83 |
|  | **LANGUAGE AND CULTURE** |  |
| PHAM NGOC HAM | Cultural meanings of words showing the four cardinal directions in Chinese and Vietnamese | 89 |
|  | **LANGUAGES OF ETHNIC MINORITIES IN VIET NAM** |  |
| DANG VAN BINH | Characteristics of proper names denoting human beings in Mnong | 96 |

**NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG**

Số 9 (263)-2017

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC** |  |
| NGUYỄN VĂN KHANG | Vai trò của các đơn vị đơn tiết Hán Việt đối với tên cá nhân người Việt | 3 |
| PHẠM THỊ HÀ | Chiến lược tiếp nhận lời khen về hình thức bên ngoài của con người từ góc độ giới | 17 |
| NGUYỄN THỊ HUYỀN | Hiện tượng chuyển nghĩa của các từ ngữ chỉ mùi trong tiếng Việt | 23 |
| NGUYỄN THỊ LY NA | Đặc điểm thuật ngữ pháp luật trong các bản hiến pháp của Việt Nam | 28 |
| VŨ VĂN KHƯƠNG | Các đặc điểm vay mượn của lớp từ ngữ công giáo tại Việt Nam (Qua khảo sát các bản kinh nguyện của các Giáo phận Dòng tại Việt Nam) | 36 |
| NGUYỄN CHI LÊ | Nét độc đáo trong định danh huyệt vị châm cứu tiếng Việt | 42 |
|  | **NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ** |  |
| NGUYỄN TÔ CHUNG | Sáng tạo ngôn ngữ qua một phép tu từ trong tiếng Nhật..... | 51 |
| NGUYỄN QUANG NGOẠN - TRẦN LÊ NHÃ TRÚC | Quy tắc lịch sự được sử dụng trong các phiên tranh cử tổng thống Mỹ. | 57 |
| NGUYỄN ĐĂNG SỬU | Một số vấn đề về dấu hiệu dụng học trong tiếng Anh | 62 |
| NGUYỄN THỊ HẢO | Tên gọi các loài chim trong tiếng Hán nhìn từ góc độ văn tự học | 70 |
| ĐỖ THỊ THUÝ VÂN | Các mô hình cảm ơn trực tiếp trong tiếng Anh (đối chiếu với tiếng Việt) | 76 |
|  | **NGÔN NGỮ VÀ VĂN CHƯƠNG** |  |
| ĐỖ THỊ THU HƯƠNG | Việc sử dụng thành ngữ tiếng Việt trong Truyện Kiều của Nguyễn Du | 83 |
| NGUYỄN THỊ VÂN ANH | Giá trị nghệ thuật của các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ trong tác phẩm Nam Cao | 88 |
|  | **NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA** |  |
| BÙI TRỌNG NGOÃN | Thêm một giả thuyết về ngữ nghĩa, ngữ nguyên danh xưng "Đà Nẵng" | 95 |
|  | **NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM** |  |
| NGUYỄN THỊ THOA | Xu hướng bật hơi và hình thành thanh điệu trong tiếng Khmer Trà Vinh | 102 |

**LANGUAGE & LIFE**

Vol. 9(263)-2017

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **LINGUISTICS AND VIETNAMMESE LINGUISTICS** |  |
| NGUYEN VAN KHANG | The roles of single-syllabled Sino-Vietnamese units in Vietnamese personal proper names | 3 |
| PHAM THI HA | Strategies of receiving compliments about the external appearance from the gender perspective | 17 |
| NGUYEN THI HUYEN | The meaning transference phenomenon of Vietnamese smell temrs | 23 |
| NGUYEN THI LY NA | Characteristicsof legal terms in constitutions of Vietnam | 28 |
| VU VAN KHUONG | Characteristics of Catholicism lexicology in Viet Nam: A survey on the prayer books of some Catholic dioceses in Northern Viet Nam | 36 |
| NGUYEN CHI LE | The unique features in naming acupuncture points in Vietnamese | 42 |
|  | **FOREIGN AND NATIVE LANGUAGES** |  |
| NGUYEN TO CHUNG | Creating language through rhetoric in Japanese | 51 |
| NGUYEN QUANG NGOAN - TRAN LE NHA TRUC | Politeness constraints realized in us presidential debates | 57 |
| NGUYEN DANG SUU | Some fundamentals of English pragmatic markers | 62 |
| NGUYEN THI HAO | The graphological features of bird names in Chinese | 70 |
| DO THI THUY VAN | The direct thanking modes in English (in comparison with Vietnamese) | 76 |
|  | **LANGUAGE AND LITERATURE** |  |
| DO THI THU HUONG | Vietnamese idioms in Truyen Kieu of Nguyen Du | 83 |
| NGUYEN THI VAN ANH | The artistic value of non - verbal media in Nam Cao’s works | 88 |
|  | **LANGUAGE AND CULTURE** |  |
| BUI TRONG NGOAN | An additional hypothesis of the meaning and etymon of Da Nang orthonym | 95 |
|  | **LANGUAGES OF ETHNIC MINORITIES IN VIET NAM** |  |
| NGUYEN THI THOA | Aspirated tendency and tones formation in Khmer language of Tra Vinh | 102 |

**NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG**

Số 10 (264)-2017

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC** |  |
| ĐỖ THỊ THU HƯƠNG | Thế giới động vật trong thành ngữ tiếng Việt | 3 |
| TRẦN THANH VÂN - NGÔ THỊ KIM ANH | Một số cách từ chối gián tiếp trong giao tiếp của sinh viên (khảo sát tại Trường Đại học Đồng Tháp) | 10 |
| TRẦN THỊ THANH HƯƠNG | Cấu trúc nghĩa biểu thức đánh giá tường minh của giám khảo trong một số chương trình truyền hình thực tế bằng tiếng Việt (có liên hệ với tiếng Anh) | 17 |
| ĐỖ THỊ BÍCH HẠNH | Một số đặc điểm về ngôn ngữ trong các văn bản nghị quyết của Đảng tại hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII | 25 |
| HÀ TRẦN THÙY DƯƠNG | Tìm hiểu một số biến thể và cách thức pha trộn các từ ngữ tiếng Anh trên báo in Thừa Thiên Huế năm 2016 | 32 |
|  | **NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ** |  |
| NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG | Phép đảo đổi trong tiếng Anh và ứng dụng trong ngôn bản | 39 |
| NGUYỄN QUANG NGOẠN | Một số hướng nghiên cứu mới dựa trên thuyết hành vi ngôn ngữ | 50 |
| NGUYỄN ĐĂNG SỬU | Các bước cơ bản trong quá trình dịch thuật | 57 |
| LÊ NGỌC DIỆP | Lỗi phát âm tiếng Việt thường gặp ở người nói tiếng Anh (Mỹ) | 66 |
| PHẠM THÙY CHI | Việc giảng dạy và học tập các phương tiện từ vựng biểu thị ý nghĩa tình thái tiếng Việt cho sinh viên nước ngoài | 71 |
| TRẦN THỊ MINH THẢO | Các đặc tả năng lực ngoại ngữ của người học ở trình độ Ngưỡng và hướng chi tiết hóa theo các đặc điểm của ngữ cảnh sử dụng | 78 |
| HOÀNG THỊ THU HÀ | Những kiến thức ngôn ngữ cần thiết để dạy phát âm tiếng Anh cho sinh viên Việt Nam | 84 |
| ĐỖ THỊ THU NGA | Đối chiếu thuật ngữ tài chính Anh - Việt có cấu tạo là ngữ | 88 |
| NGUYỄN THỊ MINH TRANG | Đặc điểm cấu tạo thuật ngữ hôn nhân và gia đình tiếng Anh (qua “Family Law Act” của Anh) | 92 |
|  | **NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG** |  |
| ĐẶNG THỊ THU | Nhận diện hành động nhận xét qua lời thoại nhân vật trong tiểu thuyết Ma Văn Kháng từ các phương tiện chỉ dẫn hiệu lực ở lời | 97 |
|  | **NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA** |  |
| TRẦN THỊ HỒNG HẠNH | Từ chỉ màu sắc cơ bản trong tiếng Thái ở Việt Nam | 103 |

**LANGUAGE & LIFE**

Vol. 10 (264)-2017

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **LINGUISTICS AND VIETNAMMESE LINGUISTICS** |  |
| DO THI THU HUONG | Animals in Vietnamese idioms | 3 |
| TRAN THANH VAN - NGO THI KIM ANH | Some ways of indirect refusal in student communication (investigating student conversations at Dong Thap University) | 10 |
| TRAN THI THANH HUONG | Explicit evaluative expressions’ constructions by judges in some reality television shows in Vietnamese (with reference to English) | 17 |
| DO THI BICH HANH | Some characteristics of the language written in the Party’s resolutions at the fourth conference of the twelfth Central Committee of Vietnam Communist Party | 25 |
| HA TRAN THUY DUONG | An investigation into some variations and ways of mixing English words in Thua Thien Hue newspaper in 2016 | 32 |
|  | **FOREIGN LANGUAGES AND VIETNAMESE** |  |
| NGUYEN THI THANH HUONG | A study on chiasmus in English and its implications in discourse | 39 |
| NGUYEN QUANG NGOAN | New research trends based on the speech act theory | 50 |
| NGUYEN DANG SUU | The essential stages in translation | 57 |
| LE NGOC DIEP | Vietnamese pronunciation errors commonly made by American English speakers | 66 |
| PHAM THUY CHI | Teaching and learning Vietnamese means of modality for foreign students | 71 |
| TRAN THI MINH THAO | Threshold level descriptors and their elaboration in context of language | 78 |
| HOANG THI THU HA | The linguistic knowledge needed for teaching English pronunciation to Vietnamese students | 84 |
| DO THI THU NGA | Contrasting English - Vietnamese financial phrasal terms | 88 |
| NGUYEN THI MINH TRANG | Formation features of marriage and family terms in English (collected in Uk Family Law Act) | 92 |
|  | **LANGUAGE AND LITERATURE** |  |
| DANG THI THU | Identification of acts of comment through character’s dialog in Ma Van Khang novel by Illocutionary force indicating devices - IFIDs | 97 |
|  | **LANGUAGE AND CULTURE** |  |
| TRAN THI HONG HANH | Basic color terms of Thai language in Vietnam | 103 |

**NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG**

Số 11(265)-2017

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC** |  |
| ĐỖ THỊ THU HƯƠNG | Thế giới thực vật trong hệ thống thành ngữ tiếng Việt | 3 |
| KHUẤT THỊ LAN | Hành vi hỏi trong giao tiếp vợ chồng trí thức người Việt giai đoạn 1930-1945 (qua tư liệu tác phẩm văn học) | 10 |
| HOÀNG THỊ THANH HUYỀN | Cấu trúc nghĩa miêu tả trong câu ghép tiếng Việt | 19 |
| NGUYỄN VĂN THẠO | Sự chuyển trường nghĩa tương đồng và khác biệt giữa tiểu trường chỉ quá trình vận động của "lửa" và của "nước" trong tiếng Việt | 28 |
| ĐỖ THỊ HIÊN | Đặc trưng của vị từ ba diễn tố trong tiếng Việt | 39 |
| LÊ THỊ THÙY VINH | Từ láy mới trong thơ Việt Nam đương đại | 44 |
| NGUYỄN THU HƯƠNG | Lảng tránh - một cách tiếp nhận lời khen điển hình của người Nga và người Việt trong văn hóa giao tiếp | 50 |
| NGUYỄN THỊ HIỀN | Ẩn dụ vật chứa miền ý niệm "bộ phận cơ thể người" trong tiếng Việt | 55 |
|  | **NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ** |  |
| ĐẶNG NGUYÊN GIANG | Một số quan điểm nghiên cứu thành ngữ trong tiếng Anh và tiếng Việt | 59 |
| NGUYỄN THỊ TÚ TRINH - PHAN VĂN HÒA - TRẦN HỮU PHÚC | Đặc điểm của chu cảnh trong câu hành vi tiếng Anh và tiếng Việt | 64 |
| TÔ VIỆT THU | Đặc điểm ngữ nghĩa của từ ngữ công giáo trong tiếng Anh và tiếng Việt | 72 |
|  | **NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA** |  |
| ĐẶNG THỊ HẢO TÂM | Không gian sinh tồn của người Thái Sơn La trong truyện thơ *Sống chụ son sao* nhìn từ góc độ ngôn ngữ-văn hóa | 80 |
| NGUYỄN DUY HOÀNG | Những địa danh có thành tố là tiếng Thái ở huyện Phù Yên tỉnh Sơn La | 87 |
|  | **NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM** |  |
| NGUYỄN THỊ QUỲNH THƠ | Trường nghĩa “trâu”trong sử thi Ê đê | 90 |
| HÀ THỊ MAI THANH | Quan hệ bao thuộc của từ biểu hiện bộ phận cơ thể người trong tiếng Thái ở Việt Nam | 96 |

**LANGUAGE & LIFE**

Vol. 11(265)-2017

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| DO THI THU HUONG | Plants in Vietnamese idioms | 3 |
| KHUAT THI LAN | Questioning in communication between Vietnamese intellectual spouses living in period 1930-1945 (on the basis of literary works) | 10 |
| HOANG THI THANH HUYEN | Structure of representational meaning in Vietnamese compound sentences | 19 |
| NGUYEN VAN THAO | The similar and different semantic field changes of words indicating “water” and “fire” movement in Vietnamese | 28 |
| DO THI HIEN | Features of triactant predicates in Vietnamese | 39 |
| LE THI THUY VINH | New alliterative expressions in contemporary Vietnamese poetry | 44 |
| NGUYEN THU HUONG | Ignoring - a typical way of receiving compliments of Russians and Vietnamese people in communication | 50 |
| NGUYEN THI HIEN | Container substance metaphor of conceptual domain “human body parts” in Vietnamese | 55 |
|  | **FOREIGN LANGUAGES AND VIETNAMESE** |  |
| DANG NGUYEN GIANG | Idioms from different views in English and Vietnamese | 59 |
| NGUYEN THI TU TRINH - PHAN VAN HOA - TRAN HUU PHUC | Circumstance characteristics in behavioral clauses in English and Vietnamese | 64 |
| TO VIET THU | Semantic features of catholic words and phrases in English and Vietnamese | 72 |
|  | **LANGUAGE AND CULTURE** |  |
| DANG THI HAO TAM | Discussion of the living space of Thai Sơn La people in the poem *Sống chụ son sao* from a linguistic-cultural perspective | 80 |
| NGUYEN DUY HOANG | Place names with elements from Thai language in Phu Yen District, Son La Province | 87 |
|  | LANGUAGES OF ETHNIC MINORITIES IN VIET NAM |  |
| NGUYEN THI QUYNH THO | The sematic fields of “buffalo” in Ede’s epics | 90 |
| HA THI MAI THANH | Hyponymy of words expressing human body parts in Thai language in Vietnam | 96 |

**NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG**

Số 12(266)-2017

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC** |  |
| NGUYỄN VĂN ĐỘ | Tư duy phản biện trong giáo dục ngôn ngữ | 3 |
| TRỊNH CẨM LAN | Đa phương ngữ xã hội trong tiếng Hà Nội dưới ảnh hưởng của đô thị hóa | 13 |
| ĐỖ HỒNG DƯƠNG | Tiếng Việt với vai trò là ngôn ngữ di sản đối với trẻ em lai Hàn Việt tại Hàn Quốc | 22 |
| NGUYỄN THỊ MINH TRANG | Một hướng tiếp cận khác về trạng ngữ trong tiếng Việt | 31 |
| TRẦN QUỐC VIỆT | Mô hình cấu tạo thuật ngữ kinh tế thương mại tiếng Việt | 37 |
| CHU THỊ HOÀNG GIANG | Đặc điểm cấu tạo thuật ngữ thị trường chứng khoán tiếng Việt | 44 |
| LÊ HỒNG NHUNG | Một vài nhận xét về đặc điểm cấu tạo của các thực từ tổng hợp trong tiếng Việt | 53 |
| NGUYỄN VĂN HOÀN | Khảo sát lỗi viết chính tả tiếng Việt của học sinh THCS dân tộc Mông và dân tộc Thái ở huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La | 58 |
| VƯƠNG THỊ HẢI YẾN | Hành vi từ chối đề nghị của người Mỹ và người Việt | 67 |
| TRẦN PHÚC TRUNG | Về phát âm tiếng nước ngoài trong các bản tin quốc tế phát sóng trên kênh VTV1 Đài Truyền hình Việt Nam | 74 |
|  | **NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA** |  |
| PHAN THỊ NGUYỆT HOA | Sự không tuân thủ nguyên tắc cộng tác hội thoại qua một số truyện cười Việt Nam | 80 |
|  | **NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG** |  |
| ĐỖ ANH VŨ | Nhịp điệu trong thơ Nguyễn Bính (trên cứ liệu thơ trước 1945) | 88 |
|  | **NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM** |  |
| NGUYỄN HỮU HOÀNH | Những vấn đề đặt ra trong công tác xây dựng chữ viết cho ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở nước ta hiện nay | 98 |

**LANGUAGE & LIFE**

Vol. 12(266)-2017

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **LINGUISTICS AND VIETNAMMESE LINGUISTICS** |  |
| NGUYEN VAN DO | Critical thinking in language education | 3 |
| TRINH CAM LAN | Multi-sociolect in Hanoi dialect under the effects of urbaniz | 13 |
| DO HONG DUONG | Vietnamese as heritage language for Korean-Vietnamese mixed children in South Korea | 22 |
| NGUYEN THI MINH TRANG | A different approach to Vietnamese adverbial phrase | 31 |
| TRAN QUOC VIET | The structural models of Vietnamese commercial economic terms | 37 |
| CHU THI HOANG GIANG | The structural characteristics of Vietnamese stock market terms | 44 |
| LE HONG NHUNG | A few comments on structural features of the words with general meaning in Vietnamese language | 53 |
| NGUYEN VAN HOAN | A survey of Mong and Thai ethnic minority secondary school pupls’Vietnamese spelling writing mistakes in Van Ho district, Son La province | 58 |
| VUONG THI HAI YEN | The act of refusing an offer by American and Vietnamese native speakers | 67 |
| TRAN PHUC TRUNG | Some issues about foreign language pronunciation on VTV1 world news | 74 |
|  | **LANGUAGE AND CULTURE** |  |
| PHAN THI NGUYET HOA | Non compliance with the cooperative principles of conversation in some Vietnamese funny stories | 80 |
|  | **LANGUAGE AND LITERATURE** |  |
| DO ANH VU | Survery the rhythm in Nguyen Binh’s poems (based on collections prior to 1945) | 88 |
|  | **LANGUAGES OF ETHNIC MINORITIES IN VIET NAM** |  |
| NGUYEN HUU HOANH | Issues to be addressed in constructing the writing scripts for ethnic minority groups in Vietnam | 98 |